

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings
Đường Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý I năm tài chính 2012

Mẫu Q - 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,460,691,664,316	1,424,631,453,174
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	42,617,499,306	137,543,355,368
1. Tiền	111		30,822,499,306	125,748,355,368
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,795,000,000	11,795,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	6,175,542,000	6,175,542,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,858,152,670	25,858,152,670
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-19,682,610,670	-19,682,610,670
III. Các khoản phải thu	130		689,285,216,572	622,002,533,667
1. Phải thu của khách hàng	131		670,168,774,032	600,784,165,353
2. Trả trước cho người bán	132		19,175,865,333	21,240,731,376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	7	5,437,785,245	5,474,844,976
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-5,497,208,038	-5,497,208,038
IV. Hàng tồn kho	140		709,532,309,789	647,221,334,512
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	709,532,309,789	647,221,334,512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,081,096,649	11,688,687,627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3,234,971,741	2,817,422,446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,777,244,759	6,836,308,951
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	4,068,880,149	2,034,956,230
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379,310,682,684	394,220,289,882
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		278,039,446,007	256,592,014,918
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	251,350,361,019	230,867,126,947
- Nguyên giá	222		888,045,078,616	847,207,100,434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-636,694,717,597	-616,339,973,487
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3,670,762,500	3,670,762,500

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		3,700,762,500	3,700,762,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-30,000,000	-30,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	23,018,322,488	22,054,125,471
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		96,567,607,186	96,360,513,767
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252	14	8,478,942,186	8,271,848,767
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	15	88,088,665,000	88,088,665,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,964,427,526	38,413,962,922
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	1,933,427,526	38,380,962,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
2. Tài sản dài hạn khác	268		31,000,000	33,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		2,739,201,965	2,853,798,275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,840,002,347,000	1,818,851,743,056
NGUỒN VỐN				
A.NỢ PHẢI TRẢ	300		1,233,686,623,364	1,218,545,272,451
I. Nợ ngắn hạn	310		1,139,919,065,225	1,124,713,711,437
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	418,637,112,461	425,535,198,532
2. Phải trả cho người bán	312		264,369,506,528	256,951,428,212
3. Người mua trả tiền trước	313		200,136,473,891	188,806,126,339
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	49,416,443,385	50,503,689,914
5. Phải trả người lao động	315		78,432,160,364	98,225,709,849
6. Chi phí phải trả	316	19	58,561,886,044	38,806,842,935
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	61,758,903,862	59,914,019,835
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,606,578,690	5,970,695,821
II. Nợ dài hạn	330		93,767,558,139	93,831,561,014
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	92,104,093,679	92,104,093,679
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,663,464,460	1,727,467,335
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		542,504,552,807	532,084,292,946
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	542,504,552,807	532,084,292,946

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,600,000,000	210,600,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34,503,276,447	34,503,276,447
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-667,696,444	-667,696,444
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		160,328,598,135	150,886,099,525
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15,838,811,980	15,062,979,968
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		100,581,562,689	100,379,633,450
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		63,811,170,829	68,222,177,659
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,840,002,347,000	1,818,851,743,056
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
Nguyên tệ				
6. Hạn mức kinh phí còn lại	006			
7. Nguồn vốn khấu hao cơ bản hiện có	007			

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 04 tháng 05 năm 2012
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý I năm tài chính 2012****Mẫu Q - 02d****N - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	231,839,208,638	150,768,438,351	231,839,208,638	150,768,438,351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		231,839,208,638	150,768,438,351	231,839,208,638	150,768,438,351
4. Giá vốn hàng bán	11	24	173,061,750,086	108,219,170,287	173,061,750,086	108,219,170,287
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		58,777,458,552	42,549,268,064	58,777,458,552	42,549,268,064
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1,122,625,829	570,233,084	1,122,625,829	570,233,084
7. Chi phí tài chính	22	26	23,887,945,520	19,580,019,426	23,887,945,520	19,580,019,426
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		23,887,945,520	19,580,019,426	23,887,945,520	19,580,019,426
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16,771,308,298	13,503,594,151	16,771,308,298	13,503,594,151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { (30=20+(21-22)-(24+25) }	30		19,240,830,563	10,035,887,571	19,240,830,563	10,035,887,571
11. Thu nhập khác	31	27		19,776,484		19,776,484
12. Chi phí khác	32	28	61,452,044	44,481,687	61,452,044	44,481,687
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-61,452,044	-24,705,203	-61,452,044	-24,705,203
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		207,093,419		207,093,419	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		19,386,471,938	10,011,182,368	19,386,471,938	10,011,182,368
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3,752,881,938	1,623,658,096	3,752,881,938	1,623,658,096
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60	29	15,633,590,000	8,387,524,272	15,633,590,000	8,387,524,272
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		2,601,155,421	2,136,539,646	2,601,155,421	2,136,539,646
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		13,032,434,579	6,250,984,626	13,032,434,579	6,250,984,626
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70		608	534	608	534

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings
Đường Phạm Hùng, Xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

Báo cáo tài chính hợp nhất**Quý I năm tài chính 2012****Mẫu Q - 03d****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPTT - QUÝ**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	159,927,280,333	234,371,470,000
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-128,346,307,094	-149,430,491,524
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-76,782,376,472	-62,273,973,687
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-23,887,945,520	-19,558,693,399
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-66,076,556	-9,973,157,465
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	996,314,354	5,292,667,378
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-19,895,188,138	-15,999,569,764
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-88,054,299,093	-17,571,748,461
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1,096,095,727	-4,206,219,999
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		19,776,484
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-6,895,910,000
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,122,625,829	570,233,084
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	26,530,102	-10,512,120,431
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	145,482,181,248	95,503,365,528
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-152,380,268,319	-140,015,000,075
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-6,898,087,071	-44,511,634,547
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-94,925,856,062	-72,595,503,439
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	137,543,355,368	98,231,819,533
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	42,617,499,306	25,636,316,094

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà nội, ngày 04 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/11/2011.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- * Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- * Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- * Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- * Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- * Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- * Trang trí nội thất;
- * Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- * Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- * Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- * Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- * Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- * Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- * Kinh doanh Bất động sản./.

Công ty con được hợp nhất**Công ty cổ phần Sông Đà 10.1**

- * Địa chỉ: Xã Iamônông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai
- * Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thuỷ điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông.
- * Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50,79%.
- * Vốn điều lệ: 46.630.600.000 đồng, trong đó:
 - Vốn góp của Công ty CP Sông Đà 10: 23.406.000.000 đồng

- Vốn góp của các đối tượng khác: 23.224.600.000 đồng

Công ty cổ phần Thủy điện IaHao

* Địa chỉ: 18 Hai Bà Trưng, Thị xã Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

* Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, kinh doanh điện thương phẩm.

* Tỷ lệ lợi ích và Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,40%.

* Vốn điều lệ: 70.000.000.000 đồng, trong đó:

- Công ty CP Sông Đà 10: 62.900.000.000 đồng

- Công ty CP Sông Đà 10.1: 7.000.000.000 đồng

- Công ty CP Licogi 12: 100.000.000 đồng

* Vốn góp thực tế đến 31/3/2012: 16.692.910.000 đồng

- Công ty CP Sông Đà 10: 15.092.910.000 đồng

- Công ty CP Sông Đà 10.1: 1.500.000.000 đồng

- Công ty CP Licogi 12: 100.000.000 đồng

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Các công ty con**

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ

lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian KH (Năm)
Phần mềm máy tính	2 năm

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm tại cơ sở đóng BHXH và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ. Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.15 Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận (nghiệm thu và có phiếu giá thanh toán).
- * Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- * Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với các hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Đối với Công ty cổ phần Sông Đà 10: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - Đối với Công ty cổ phần Sông Đà 10.1: áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (Năm 2004 đến năm 2015). Công ty được miễn 2 năm và giảm 50% số Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 8 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty sẽ được miễn thuế trong 2 năm (2005-2006) và được giảm 50% trong 8 năm tiếp theo (2007-2014).

Những ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành nghị định của Chính Phủ về luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

- * Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	3/31/2012	12/31/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	8,325,180,862	4,713,455,951
Tiền gửi Ngân hàng	22,497,318,444	121,034,899,417
Tương đương tiền	11,795,000,000	11,795,000,000
Cộng	42,617,499,306	137,543,355,368

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	3/31/2012	Số lượng	12/31/2011
	Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	322,242	25,858,152,670	322,242	25,858,152,670
+ SJS	250,000	24,170,000,000	250,000	24,170,000,000
+ SD7	18,300	1,110,810,000	18,300	1,110,810,000
+ SĐ9	53,942	577,342,670	53,942	577,342,670
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(19,682,610,670)		(19,682,610,670)
+ SJS		(18,470,000,000)		(18,470,000,000)
+ SD7		(958,920,000)		(958,920,000)
		(253,690,670)		(253,690,670)
Cộng		6,175,542,000		6,175,542,000

7. Các khoản phải thu khác

	3/31/2012	12/31/2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi dự thu		18,627,778
Phải thu người lao động	1,410,761,412	1,216,744,443
Phải thu khác	2,778,580,065	3,809,375,507
Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	1,223,532,594	414,366,056
Công ty CP thủy điện IaHao	24,911,174	15,731,192
Cộng	5,437,785,245	5,474,844,976

8. Hàng tồn kho

	3/31/2012	12/31/2011
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	350,182,619	19,987,220

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10*Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 SĐà Holdings, Phạm Hùng, Mỹ Trì, Từ Liêm, HN***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính*

Nguyên liệu, vật liệu	60,183,576,406	71,223,699,535
Công cụ, dụng cụ	848,482,714	782,929,956
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	648,150,068,050	575,194,717,801
Cộng	709,532,309,789	647,221,334,512

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,324,600,598	2,634,195,464
Bảo hiểm xe cơ giới	74,292,000	173,226,982
Tiền thuê nhà		10,000,000
Cộng	2,398,892,598	2,817,422,446

10. Tài sản ngắn hạn khác

	3/31/2012	12/31/2011
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	1,867,757,058	1,093,474,049
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	64,785,000	61,785,000
(Tài sản ngắn hạn khác) CTCP thủy điện Iahao	2,000,000	2,000,000
(Tài sản ngắn hạn khác) CTCP SĐ10.1	2,134,338,091	877,697,181
Cộng	4,068,880,149	2,034,956,230

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/03/2012

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý, TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	4,076,659,264	682,918,658,022	158,158,222,045	2,053,561,103	847,207,100,434
- Mua trong kỳ	39,690,000,000	57,300,000	1,033,314,545	57,363,637	40,837,978,182
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối năm	43,766,659,264	682,975,958,022	159,191,536,590	2,110,924,740	888,045,078,616
Khấu hao					
Số dư đầu năm	798,881,492	503,086,335,176	110,737,346,847	1,717,409,972	616,339,973,487
- Khấu hao trong kỳ	267,960,190	15,604,342,742	4,171,261,278	60,611,720	20,104,175,930
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Tăng khác	250,568,180				250,568,180
Số dư cuối kỳ	1,317,409,862	518,690,677,918	114,908,608,125	1,778,021,692	636,694,717,597
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3,277,777,772	179,832,322,846	47,420,875,198	336,151,131	230,867,126,947
- Số cuối kỳ	42,449,249,402	164,285,280,104	44,282,928,465	332,903,048	251,350,361,019

12. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Phần mềm máy tính

Cộng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10*Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***Cho năm tài chính**Kết thúc ngày 31/03/2012*

	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá			
Số đầu năm	3,670,762,500	30,000,000	3,700,762,500
Số cuối năm	3,670,762,500	30,000,000	3,700,762,500
Khấu hao			
Số đầu năm		30,000,000	30,000,000
Số cuối năm		30,000,000	30,000,000
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	3,670,762,500		3,670,762,500
Số cuối năm	3,670,762,500		3,670,762,500

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

13. Chi phí XDCB dở dang

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Mua sắm TSCĐ	-	57,363,637
Sửa chữa lớn TSCĐ	10,229,626,564	9,208,065,910
Chi phí XDCB dở dang CT IaHao	12,788,695,924	12,788,695,924
Cộng	23,018,322,488	22,054,125,471

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	541,200	8,478,942,186	541,200	8,271,848,767
Cộng		8,478,942,186		8,271,848,767

15. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2012		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP sắt thép Khê	69,000	690,000,000	69,000	690,000,000
Công ty CP đầu tư và PT Văn phong	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty CP điện Miền bắc	160,000	1,600,000,000	160,000	1,600,000,000
Công ty CP điện Tây bắc	3,360,000	33,600,000,000	3,360,000	33,600,000,000
Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000
Công ty CP Cao su Phú riềng - Kratê	300,000	3,000,000,000	300,000	3,000,000,000
Công ty CP ĐTPT Khu KT Hải Hà	110,000	1,100,000,000	110,000	1,100,000,000
Công ty khoáng sản Thiên Trường	563,479	8,395,665,000	597,025	8,395,665,000
Công ty CPKT và CB KS Sông Đà	2,400,000	24,000,000,000	2,400,000	24,000,000,000
Công ty CP Thủy điện Đắk Đoa	270,300	2,703,000,000	270,300	2,703,000,000
Cộng		88,088,665,000		88,088,665,000

16. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trả trước về thuê dài hạn 50 năm toà nhà HH4 (*)	-	35,956,534,092

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/3/2012

Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1,067,996,386	909,924,335
Lợi thế quyền thực hiện dự án thủy điện IaHao	865,431,140	1,514,504,495
Cộng	1,933,427,526	38,380,962,922

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	387,297,547,341	378,293,794,240
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	82,131,937,695	66,840,273,962
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	118,822,737,814	125,542,679,202
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà Tây	49,300,199,257	31,542,587,621
- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex	115,895,403,205	129,330,716,802
- Tổng công ty tài chính CP dầu khí Việt Nam	21,147,269,370	25,037,536,653
Nợ dài hạn đến hạn trả	31,339,565,120	47,241,404,292
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	16,775,074,120	28,306,713,292
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	4,552,041,000	6,922,241,000
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	492,970,000	2,492,970,000
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	9,519,480,000	9,519,480,000
+ VNĐ	8,539,480,000	8,539,480,000
+ USD	780,000	780,000
Cộng	418,637,112,461	425,535,198,532

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	29,110,248,016	33,534,355,769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19,605,919,478	15,919,114,096
Thuế thu nhập cá nhân	691,628,291	859,337,903
Thuế tài nguyên	6,984,600	172,553,646
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,663,000	18,328,500
Cộng	49,416,443,385	50,503,689,914

19. Chi phí phải trả:

	31/03/2012	31/12/2011
--	------------	------------

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/3/2012

	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình (@)	50,556,804,403	30,181,490,572
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	8,005,081,641	8,625,352,363
Trích trước chi phí tổn thất thiên tai		-
Cộng	58,561,886,044	38,806,842,935

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	7,574,410,756	6,499,932,935
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	9,787,107,375	7,452,686,002
Lãi vay phải trả		1,292,091,097
Tập đoàn Sông Đà	5,083,042,193	1,219,825,749
Cổ tức phải trả	17,880,000	17,880,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	39,296,463,538	43,431,604,052
Cộng	61,758,903,862	59,914,019,835

21. Vay dài hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	92,104,093,679	92,104,093,679
- Ngân hàng Đầu tư và PT Gia Lai	9,332,358,228	9,332,358,228
- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà	3,959,257,500	3,959,257,500
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	61,330,737,151	61,330,737,151
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	17,481,740,800	17,481,740,800
Cộng	92,104,093,679	92,104,093,679

Số hợp đồng	Ngày tháng	Hạn mức tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI					
1. 1240LAV- 20110000/HĐTD	10/1/2010	80,000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ					
1. 56/05/HĐTD	20/07/2005	14700	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 10/HĐED/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 21/HĐTD/2010	7/28/2010	18100	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
5. 01/2011/HĐTD	1/24/2011	8000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	43 tháng	Thả nổi
III. CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ					
1. 00200062/051/09/TH	16/09/2009	10,175	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
2. 00200062/019/09/TH	03/04/2009	12,816	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
3. 00200062/019/09/TH	03/04/2009	1,392	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
IV. NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIA LAI					
1. 01/2009/HĐ	12/2/2009	1360	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	39 tháng	Thả nổi
2. 01/2008/HĐ	9/25/2008	34476	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, Phạm Hùng, Mỹ Trì, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/3/2012

22. Vốn chủ sở hữu**a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư đầu năm trước	117,000,000,000	128,137,624,415	21,320,000,000	(626,515,269)	99,363,188,281	10,820,504,340	90,219,681,239	466,234,483,006
- Tăng trong năm	93,600,000,000	20,652,032		(41,181,175)	51,522,911,244	4,242,475,628	95,834,201,265	245,179,058,994
- Giảm trong năm		93,655,000,000					85,674,249,054	179,329,249,054
2. Số dư 31/12/2011	210,600,000,000	34,503,276,447	21,320,000,000	(667,696,444)	150,886,099,525	15,062,979,968	100,379,633,450	532,084,292,946
3. Số dư tại 01/01/2012	210,600,000,000	34,503,276,447	21,320,000,000	(667,696,444)	150,886,099,525	15,062,979,968	100,379,633,450	532,084,292,946
- Tăng trong kỳ					9,442,498,610	775,832,012	13,032,434,579	23,250,765,200
- Giảm trong kỳ							12,830,505,340	12,830,505,340
4. Số dư cuối năm nay	210,600,000,000	34,503,276,447	21,320,000,000	(667,696,444)	160,328,598,135	15,838,811,980	100,581,562,689	542,504,552,807

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/03/2012	12/31/2011
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	21,060,000	21,060,000
- Cổ phiếu thường	21,060,000	21,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,060,000	21,060,000
- Cổ phiếu thường	21,060,000	21,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	

23. Doanh thu

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng doanh thu	231,839,208,638	150,768,438,351
+ Doanh thu xây lắp	222,764,650,517	146,190,459,765
+ Doanh thu SX công nghiệp	4,617,817,162	1,544,159,400
+ Doanh thu khác	4,456,740,959	3,033,819,186
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	231,839,208,638	150,768,438,351

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	164,977,804,386	104,258,200,096
Giá vốn SX công nghiệp	3,652,196,438	1,339,207,378
Giá vốn dịch vụ khác	4,431,749,262	2,621,762,813
Cộng	173,061,750,086	108,219,170,287

25. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,122,625,829	320,233,084
Lãi đầu tư chứng khoán	-	250,000,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Cộng	1,122,625,829	570,233,084

26. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	23,887,945,520	19,580,019,426
Cộng	23,887,945,520	19,580,019,426

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, khu B, toà nhà HH4 Sông Đà Holdings, đường Phạm Hùng
Xã Mỹ Trì, Huyện từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/3/2012

27. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2012 VNĐ	Quý 1 năm 2011 VNĐ
Các khoản khác		19,776,484
Cộng	-	19,776,484

28. Chi phí khác

	Quý 1 năm 2012 VNĐ	Quý 1 năm 2011 VNĐ
Các khoản khác	61,452,044	44,481,687
Cộng	61,452,044	44,481,687

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế

	Quý 1 năm 2012 VNĐ	Quý 1 năm 2011 VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19,386,471,938	10,011,182,368
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,752,881,938	1,623,658,097
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15,633,590,000	8,387,524,272
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	2,601,155,421	2,136,539,646
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	13,032,434,579	6,250,984,626

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 1 năm 2012 VNĐ	Quý 1 năm 2011 VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,032,434,579	6,250,984,626
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	13,032,434,579	6,250,984,626
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	21,060,000	11,700,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	608	534

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2012 VNĐ	Quý 1 năm 2011 VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	145,407,073,689	126,502,438,623
Chi phí nhân công	43,636,383,774	38,862,443,101
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	33,121,643,083	38,926,356,502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,866,303,358	20,888,965,112
Chi phí bằng tiền khác	14,367,708,728	8,952,413,619
Cộng	262,399,112,632	234,132,616,957

32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

33. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý I năm 2012 tăng so với quý I năm 2011 như sau:**a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:**

- Quý 1 năm 2012:	15,633,590,000	đồng
- Quý 1 năm 2011:	8,387,524,272	đồng
Chênh lệch tăng:	7,246,065,728	đồng
Tương đương tăng:	86	%

b. Nguyên nhân:

- Doanh thu quý 1 năm 2012 tăng so với cùng kỳ năm 2011: 81.070.770.287 đồng; tương đương tăng 54 % (Quý 1 năm 2011: 150.768.438.351 đồng; Quý 1 năm 2012: 231.839.208.638 đồng)

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý I năm 2012.

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của báo cáo tài chính kết thúc 31/12/ 2011, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 31/3/2011

Hà nội, ngày 04 tháng 5 năm 2012

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng giám đốc***Lê Thị Thanh Nhung**Nguyễn Thị Huệ*